

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

ĐỢT 1 THÁNG 6 NĂM 2014 - LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC KHÓA 6

Ngành : QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

Kèm theo Quyết định số: 1129../QĐ - ĐHLĐXH ngày...23...tháng...7...năm 2014 của Hiệu trưởng

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
1	Đinh Thị Hải	Anh	LCD6.QL1	20/12/1991	Nghệ An	8,18	Giỏi	
2	Nguyễn Thị Lan	Anh	LCD6.QL1	15/01/1991	Phú Thọ	7,74	Khá	
3	Trần Quốc	Anh	LCD6.QL1	07/03/1991	Quảng Ninh	7,5	Khá	
4	Trần Quỳnh	Anh	LCD6.QL1	05/11/1991	Hà Nội	7,68	Khá	
5	Nguyễn Thị	Bích	LCD6.QL1	02/12/1989	Hải Phòng	6,96	Trung bình khá	
6	Nguyễn Trung	Cường	LCD6.QL1	12/08/1986	Hà Nội	6,56	Trung bình khá	
7	Trương Khánh	Diệp	LCD6.QL1	09/12/1991	Hà Nội	8,31	Giỏi	
8	Phạm Thị Kim	Dung	LCD6.QL1	20/04/1991	Nam Định	7,5	Khá	
9	Võ Thị Anh	Đào	LCD6.QL1	07/01/1992	Nghệ An	7,59	Khá	
10	Lê Minh	Đức	LCD6.QL1	12/10/1989	Hà Nội	7,15	Khá	
11	Trần Thị Hương	Giang	LCD6.QL1	22/03/1989	Ninh Bình	7,18	Khá	
12	Đỗ Thị Thu	Hà	LCD6.QL1	02/02/1990	Bắc Ninh	6,22	Trung bình khá	
13	Phạm Thị Thu	Hiền	LCD6.QL1	06/10/1991	Quảng Ninh	7,28	Khá	
14	Đỗ Thị	Hồng	LCD6.QL1	03/02/1991	Hà Nội	7,78	Khá	
15	Bùi Thị	Huyền	LCD6.QL1	30/11/1991	Quảng Ninh	7,76	Khá	
16	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	LCD6.QL1	01/03/1990	Hà Nội	7,35	Khá	
17	Hoàng Thu	Hương	LCD6.QL1	29/05/1991	Hải Dương	7,63	Khá	
18	Phan Thị	Hương	LCD6.QL1	04/05/1990	Vĩnh Phúc	7,49	Khá	
19	Lê Thị	Khang	LCD6.QL1	29/08/1989	Vĩnh Phúc	7,44	Khá	
20	Bùi Đình	Khuê	LCD6.QL1	04/08/1991	Hà Nội	7,6	Khá	
21	Nguyễn Thị	Lan	LCD6.QL1	27/10/1990	Vĩnh Phúc	7,66	Khá	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
22	Vũ Phương	Lan	LCD6.QL1	08/12/1991	Ninh Bình	8,13	Khá	Hạ bậc xếp loại do thi lại 12 ĐVHT
23	Mai Việt	Linh	LCD6.QL1	16/01/1992	Hà Nội	7,43	Khá	
24	Lưu Thanh	Loan	LCD6.QL1	14/09/1990	Điện Biên	7,16	Khá	
25	Nguyễn Thị Phương	Loan	LCD6.QL1	31/01/1989	Hà Nội	6,9	Trung bình khá	
26	Nguyễn Thế	Long	LCD6.QL1	06/12/1990	Quảng Ninh	7,56	Khá	
27	Lê Thị	Luyến	LCD6.QL1	05/04/1989	Hung Yên	6,81	Trung bình khá	
28	Phạm Thị	Lương	LCD6.QL1	10/05/1991	Hung Yên	7,63	Khá	
29	Lê Thị	Ly	LCD6.QL1	10/07/1991	Thái Bình	7,43	Khá	
30	Nguyễn Thị	Ly	LCD6.QL1	01/11/1990	Hà Nội	7,25	Khá	
31	Bùi Thị	Mai	LCD6.QL1	06/04/1987	Thái Bình	6,99	Trung bình khá	
32	Trần Thị	Nam	LCD6.QL1	03/09/1991	Hà Nam	7,9	Khá	
33	Phạm Thị Thanh	Nga	LCD6.QL1	25/01/1989	Phú Thọ	7,18	Khá	
34	Vũ Thị	Nghĩa	LCD6.QL1	27/11/1989	Bắc Ninh	7,63	Khá	
35	Nguyễn Bích	Ngọc	LCD6.QL1	03/06/1991	Hoà Bình	7,22	Khá	
36	Vũ Thị	Nhung	LCD6.QL1	25/07/1990	Hải Phòng	7,41	Khá	
37	Nguyễn Thị	Ninh	LCD6.QL1	03/04/1991	Bắc Ninh	7,59	Khá	
38	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	LCD6.QL1	11/01/1990	Thừa Thiên Huế	8,24	Giỏi	
39	Đào Thị	Quế	LCD6.QL1	05/03/1991	Hung Yên	8,06	Giỏi	
40	Lê Thị Hà	Quyên	LCD6.QL1	25/09/1991	Thanh Hoá	7,25	Khá	
41	Đỗ Thị	Quỳnh	LCD6.QL1	02/08/1990	Hà Nội	7,1	Khá	
42	Nguyễn Thị	Quỳnh	LCD6.QL1	25/11/1991	Hà Nội	8,22	Giỏi	
43	Hoàng Anh	Son	LCD6.QL1	29/10/1990	Nam Định	7,91	Khá	
44	Phạm Thanh	Tâm	LCD6.QL1	23/04/1990	Quảng Ninh	6,97	Trung bình khá	
45	Lê Phương	Thảo	LCD6.QL1	04/06/1990	Phú Thọ	7,25	Khá	
46	Phan Thị Thanh	Thảo	LCD6.QL1	04/03/1991	Kon Tum	7,85	Khá	
47	Trần Văn	Thịnh	LCD6.QL1	23/09/1989	Bắc Ninh	6,57	Trung bình khá	
48	Bùi Thị	Tho	LCD6.QL1	27/03/1990	Nam Định	6,97	Trung bình khá	
49	Nguyễn Văn	Thời	LCD6.QL1	06/06/1988	Phú Thọ	7,07	Khá	
50	Hoàng Thị	Thu	LCD6.QL1	08/12/1991	Hải Phòng	7,28	Khá	
51	Nguyễn Thị Thu	Thủy	LCD6.QL1	07/01/1991	Hà Nội	7,69	Khá	
52	Nguyễn Diệu	Thủy	LCD6.QL1	04/07/1991	Hà Nội	8,07	Giỏi	
53	Nguyễn Thị	Thủy	LCD6.QL1	11/09/1990	Hà Nội	7,54	Khá	
54	Nguyễn Thị	Thương	LCD6.QL1	11/08/1989	Hà Nội	7,38	Khá	
55	Nguyễn Thanh	Trà	LCD6.QL1	19/05/1988	Nam Định	7,62	Khá	
	Lưu Thu	Trang	LCD6.QL1	25/08/1991	Lạng Sơn	7,46	Khá	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
57	Nguyễn Thu	Trang	LCĐ6.QL1	06/04/1990	Hà Nội	7,01	Khá	
58	Phan Thị Huyền	Trang	LCĐ6.QL1	15/04/1990	Bắc Ninh	7,15	Khá	
59	Trần Thị Huyền	Trang	LCĐ6.QL1	15/05/1982	Quảng Bình	8,28	Giỏi	
60	Vũ Anh	Tuấn	LCĐ6.QL1	24/08/1987	Hà Nội	7	Khá	
61	Phùng Thị Hồng	Vân	LCĐ6.QL1	09/12/1986	Hà Nội	7,72	Khá	
62	Vũ Thị	Vân	LCĐ6.QL1	10/03/1991	Quảng Ninh	7,29	Khá	
63	Nguyễn Thị	Xen	LCĐ6.QL1	01/01/1991	Hải Dương	8,29	Giỏi	
64	Vũ Thị	Yến	LCĐ6.QL1	05/05/1991	Hung Yên	7,49	Khá	
65	Nguyễn Thị Vân	Anh	LCĐ6.QL2	30/06/1991	Hà Nội	7,75	Khá	
66	Phan Lê Trà	Anh	LCĐ6.QL2	28/07/1991	Sơn La	7,6	Khá	
67	Trần Thị Quỳnh	Anh	LCĐ6.QL2	18/07/1991	Hà Tĩnh	7,34	Khá	
68	Yến Ngọc	Anh	LCĐ6.QL2	24/06/1989	Thanh Hoá	6,79	Trung bình khá	
69	Hoàng Thị	Chúc	LCĐ6.QL2	22/11/1987	Hà Nội	7,19	Khá	
70	Nguyễn Tân	Cương	LCĐ6.QL2	28/02/1985	Khánh Hòa	7,38	Khá	
71	Vũ Thị Kim	Dung	LCĐ6.QL2	10/09/1984	Hà Nam	7,71	Khá	
72	Ngô Anh	Dũng	LCĐ6.QL2	16/06/1983	Hà Nội	7,03	Khá	
73	Trần Đức	Diệp	LCĐ6.QL2	28/09/1990	Lạng Sơn	7,09	Khá	
74	Đoàn Sơn	Đức	LCĐ6.QL2	30/01/1990	Hà Tĩnh	7,81	Khá	
75	Phương Anh	Đức	LCĐ6.QL2	26/01/1989	Lạng Sơn	7,29	Khá	
76	Nguyễn Thị Hà	Giang	LCĐ6.QL2	29/12/1991	Hà Giang	7,4	Khá	
77	Chu Thị Thu	Hà	LCĐ6.QL2	27/11/1991	Thanh Hoá	7,71	Khá	
78	Nguyễn Thị Đức	Hạnh	LCĐ6.QL2	25/11/1991	TP.Hồ Chí Minh	7,4	Khá	
79	Nguyễn Đức	Hiếu	LCĐ6.QL2	07/03/1990	Bắc Ninh	8,4	Giỏi	
80	Phan Thế	Hùng	LCĐ6.QL2	26/09/1988	Hà Nội	6,94	Trung bình khá	
81	Vũ Thị Thu	Huyền	LCĐ6.QL2	14/01/1982	Hà Nội	7,38	Khá	
82	Thái Thị Thanh	Hương	LCĐ6.QL2	08/05/1991	Thái Bình	8,29	Khá	Hạ bậc xếp loại do thi lại 5 ĐVHT
83	Trần Lan	Hương	LCĐ6.QL2	20/10/1990	Hải Phòng	7,66	Khá	
84	Nguyễn Mai	Khanh	LCĐ6.QL2	23/08/1990	Hà Nội	7,31	Khá	
85	Bùi Thị Ngọc	Khánh	LCĐ6.QL2	24/07/1991	Hà Nội	7,62	Khá	
86	Bùi Trung	Kiên	LCĐ6.QL2	10/02/1980	Phú Thọ	7,87	Khá	
87	Đặng Thị Tuyết	Lan	LCĐ6.QL2	09/01/1991	Hà Nội	8,12	Giỏi	
88	Đinh Phương	Liên	LCĐ6.QL2	19/07/1991	Hà Nam	7,46	Khá	
89	Tô Thị	Linh	LCĐ6.QL2	09/08/1990	Thanh Hoá	7,03	Khá	
90	Đổng Thị	Loan	LCĐ6.QL2	07/07/1990	Bắc Giang	7,34	Khá	
91	Nguyễn Thị Kiều	Loan	LCĐ6.QL2	16/02/1991	Phú Thọ	6,91	Trung bình khá	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
92	Đào Thị	Lụa	LCD6.QL2	23/11/1990	Hưng Yên	7,91	Khá	
93	Nguyễn Thị	Luyện	LCD6.QL2	16/03/1991	Hải Dương	7,44	Khá	
94	Nguyễn Thị	Lương	LCD6.QL2	21/08/1991	Hải Dương	7,35	Khá	
95	Phan Thị Hương	Ly	LCD6.QL2	24/10/1991	Hà Nội	7,65	Khá	
96	Trương Huyền	Ly	LCD6.QL2	18/11/1991	Hà Nội	7,04	Khá	
97	Vũ Thị	Lý	LCD6.QL2	11/10/1990	Hưng Yên	7,5	Khá	
98	Đinh Thị Ngọc	Mai	LCD6.QL2	29/01/1990	Hoà Bình	7,51	Khá	
99	Nguyễn Thị Minh	Mùi	LCD6.QL2	08/04/1991	Phú Thọ	8,15	Giỏi	
100	Nguyễn Thị	Nga	LCD6.QL2	10/09/1988	Phú Thọ	6,68	Trung bình khá	
101	Trần Thị Hồng	Ngân	LCD6.QL2	01/08/1989	Nghệ An	7,01	Khá	
102	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	LCD6.QL2	02/11/1990	Hải Phòng	8,18	Giỏi	
103	Nguyễn Văn	Nguyên	LCD6.QL2	12/02/1989	Hà Nội	7,12	Khá	
104	Nguyễn Thị	Nhung	LCD6.QL2	12/10/1991	Hưng Yên	7,34	Khá	
105	Nguyễn Thị	Phương	LCD6.QL2	03/08/1991	Hải Dương	7,24	Khá	
106	Phạm Thị Hà	Phương	LCD6.QL2	22/12/1990	Thanh Hoá	7,51	Khá	
107	Nguyễn Hương	Quế	LCD6.QL2	06/09/1991	Hưng Yên	8,09	Giỏi	
108	Nguyễn Ánh	Quyên	LCD6.QL2	12/06/1990	Hà Nội	8,46	Giỏi	
109	Nguyễn Thị	Quỳnh	LCD6.QL2	24/04/1991	Vĩnh Phúc	7,6	Khá	
110	Trịnh Thị	Quỳnh	LCD6.QL2	24/02/1990	Bắc Giang	7,03	Khá	
111	Nguyễn Phương	Thảo	LCD6.QL2	01/04/1991	Hà Giang	7,49	Khá	
112	Phạm Hoàng Phương	Thảo	LCD6.QL2	28/06/1991	Hà Nội	7,09	Khá	
113	Trần Thị	Thảo	LCD6.QL2	10/03/1990	Tuyên Quang	7,03	Khá	
114	Đoàn Thị	Thêu	LCD6.QL2	10/01/1991	Nam Định	7,51	Khá	
115	Nhâm Thị	Thoa	LCD6.QL2	19/07/1986	Hà Nội	6,97	Trung bình khá	
116	Phù Duy	Thông	LCD6.QL2	09/11/1991	Bắc Giang	7,07	Khá	
117	Lý Minh	Thu	LCD6.QL2	21/10/1991	Hà Nội	7,31	Khá	
118	Đặng Thị	Thủy	LCD6.QL2	17/12/1989	Bắc Giang	7,06	Khá	
119	Nguyễn Thị	Thủy	LCD6.QL2	19/02/1989	Thanh Hoá	7,25	Khá	
120	Thân Thị	Thúy	LCD6.QL2	30/05/1991	Bắc Giang	7,28	Khá	
121	Đỗ Thị	Tinh	LCD6.QL2	04/01/1991	Bắc Giang	7,65	Khá	
122	Nguyễn Văn	Toán	LCD6.QL2	10/07/1990	Hà Nam	7,01	Khá	
123	Thái Thị Minh	Trang	LCD6.QL2	03/04/1991	Nghệ An	7,13	Khá	
124	Trần Thị Kiều	Trang	LCD6.QL2	02/11/1991	Phú Thọ	7,43	Khá	
125	Trần Thị Thu	Trang	LCD6.QL2	23/06/1991	Hà Tĩnh	7,57	Khá	
126	Vương Thu	Trang	LCD6.QL2	14/11/1987	Hà Nội	7,65	Khá	

[Handwritten signatures and marks]

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
127	Châu Anh	Tuấn	LCĐ6.QL2	10/03/1991	Hà Nội	6,87	Trung bình khá	
128	Lưu Thị	Vân	LCĐ6.QL2	11/10/1991	Hà Nam	7,31	Khá	
129	Nguyễn Thanh	Xuân	LCĐ6.QL2	16/01/1991	Hà Nội	7,63	Khá	
130	Vũ Thị Hải	Yến	LCĐ6.QL2	28/09/1987	Quảng Ninh	6,94	Trung bình khá	

Tổng số SV được công nhận tốt nghiệp: 130

Trong đó:

<i>Giỏi</i>	<i>14</i>
<i>Khá</i>	<i>100</i>
<i>TB khá</i>	<i>16</i>
<i>Trung bình</i>	<i>0</i>

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Sở
Ngô Sơn Tùng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

ĐỢT 1 THÁNG 6 NĂM 2014 - LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC KHÓA 6

Ngành : KẾ TOÁN

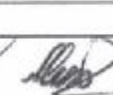
Kèm theo Quyết định số: 1129/QĐ - ĐHLĐXH ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
1	Trần Hoài	Anh	LCD6.KT1	16/11/1989	Hà Nội	7,26	Khá	
2	Đỗ Thị Minh	ánh	LCD6.KT1	05/01/1983	Hà Nội	7,57	Khá	
3	Vũ Thị Minh	Châu	LCD6.KT1	11/12/1991	Ninh Bình	7,39	Khá	
4	Tô Thị	Chiêm	LCD6.KT1	24/11/1989	Hà Nội	7,71	Khá	
5	Trần Thị Thuý	Dương	LCD6.KT1	08/01/1989	Thanh Hoá	6,71	Trung bình khá	
6	Nguyễn Anh	Đức	LCD6.KT1	26/04/1990	Hung Yên	7,12	Khá	
7	Bùi Thị	Hà	LCD6.KT1	12/09/1991	Nam Định	6,97	Trung bình khá	
8	Đinh Thị Thu	Hà	LCD6.KT1	15/09/1990	Hà Nam	7,23	Khá	
9	Nguyễn Thu	Hà	LCD6.KT1	01/11/1991	Hà Nội	6,45	Trung bình khá	
10	Lê Thị	Hải	LCD6.KT1	12/03/1990	Hung Yên	8,09	Giỏi	
11	Đỗ Thị	Hạnh	LCD6.KT1	20/08/1990	Thái Bình	7,39	Khá	
12	Phạm Thu	Hằng	LCD6.KT1	02/05/1991	Tuyên Quang	7,23	Khá	
13	Tạ Thị	Hằng	LCD6.KT1	29/11/1990	Hung Yên	7,06	Khá	
14	Thái Thị	Hằng	LCD6.KT1	07/05/1990	Nghệ An	7,67	Khá	
15	Nguyễn Thị	Hiền	LCD6.KT1	04/09/1991	Thái Bình	7,12	Khá	
16	Nguyễn Thị Thu	Hiền	LCD6.KT1	11/08/1990	Hà Nội	7,46	Khá	
17	Bạch Thị Thanh	Hoa	LCD6.KT1	17/02/1991	Hà Nam	7,78	Khá	
18	Nguyễn Thị	Hồng	LCD6.KT1	21/01/1987	Thái Bình	6,64	Trung bình khá	
19	Nguyễn Thị Thu	Huyền	LCD6.KT1	30/11/1991	Quảng Ninh	7,45	Khá	
20	Tạ Thu	Huyền	LCD6.KT1	24/01/1988	Hà Nội	7,1	Khá	
21	Vũ Thị Thanh	Hương	LCD6.KT1	17/10/1991	Quảng Ninh	7,38	Khá	
22	Hoàng Thị	Hường	LCD6.KT1	07/05/1991	Nam Định	7,2	Khá	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
23	Đinh Thị Quỳnh	Khuê	LCĐ6.KT1	29/12/1991	Hải Dương	7,91	Khá	
24	Trần Thị	Lan	LCĐ6.KT1	15/09/1991	Thanh Hoá	8,23	Giỏi	
25	Phạm Thị Hồng	Liên	LCĐ6.KT1	09/11/1991	Hải Dương	7,32	Khá	
26	Nguyễn Diệu	Linh	LCĐ6.KT1	27/06/1991	Hà Nội	7,9	Khá	
27	Nguyễn Phương	Linh	LCĐ6.KT1	07/02/1988	Hà Nội	7,38	Khá	
28	Trần Thị	Loan	LCĐ6.KT1	12/11/1988	Thái Bình	6,68	Trung bình khá	
29	Bùi Thị	Lụa	LCĐ6.KT1	03/10/1990	Thái Bình	6,81	Trung bình khá	
30	Dương Thu	Ly	LCĐ6.KT1	12/05/1991	Vĩnh Phúc	7,99	Khá	
31	Ngô Thị	Mai	LCĐ6.KT1	08/12/1990	Thái Bình	7,7	Khá	
32	Nguyễn Hồng	Mai	LCĐ6.KT1	29/04/1991	Thái Bình	7,87	Khá	
33	Phan Thị Hồng	Mai	LCĐ6.KT1	18/09/1990	Phú Thọ	8,58	Giỏi	
34	Nguyễn Ngọc	Mẫn	LCĐ6.KT1	21/04/1983	Thanh Hoá	6,91	Trung bình khá	
35	Bùi Thị	Nga	LCĐ6.KT1	25/07/1990	Bắc Giang	7,43	Khá	
36	Trần Thị	Ngát	LCĐ6.KT1	30/05/1991	Nam Định	7,74	Khá	
37	Đỗ Thị	Ngọc	LCĐ6.KT1	07/11/1990	Hải Phòng	7,91	Khá	
38	Đỗ Văn	Nguyên	LCĐ6.KT1	03/07/1991	Thái Bình	7,38	Khá	
39	Đinh Thị Tuyết	Nhung	LCĐ6.KT1	22/05/1991	Hải Dương	7,64	Khá	
40	Vũ Thị	Nhung	LCĐ6.KT1	10/02/1990	Thanh Hoá	7,86	Khá	
41	Bùi Thị Lan	Phương	LCĐ6.KT1	13/04/1991	Nam Định	8,17	Giỏi	
42	Nguyễn Thị Lan	Phương	LCĐ6.KT1	05/11/1991	Nghệ An	7,8	Khá	
43	Phạm Mai	Phương	LCĐ6.KT1	29/06/1991	Thái Nguyên	7,48	Khá	
44	Ninh Thị	Quý	LCĐ6.KT1	25/10/1990	Nam Định	7,32	Khá	
45	Nguyễn Thủy	Quỳnh	LCĐ6.KT1	08/08/1991	Lào Cai	7,26	Khá	
46	Mai Thị Nghĩa	Tâm	LCĐ6.KT1	27/08/1988	Thanh Hoá	6,62	Trung bình khá	
47	Mai Anh	Thắng	LCĐ6.KT1	30/07/1990	Nam Định	7,48	Khá	
48	Nguyễn Thị	Thim	LCĐ6.KT1	03/07/1988	Nam Định	7,01	Khá	
49	Phạm Thị Thanh	Thủy	LCĐ6.KT1	01/08/1990	Thái Nguyên	7,52	Khá	
50	Trịnh Thị	Tiến	LCĐ6.KT1	01/05/1990	Thanh Hoá	6,91	Trung bình khá	
51	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	LCĐ6.KT1	29/11/1991	Hà Nội	8,12	Giỏi	
52	Nguyễn Thị	Vân	LCĐ6.KT1	18/02/1991	Nam Định	7,68	Khá	
53	Vũ Thị	Yên	LCĐ6.KT1	11/09/1991	Thái Bình	7,57	Khá	
54	Trần Thị Hải	Yến	LCĐ6.KT1	04/09/1991	Yên Bái	7,68	Khá	
55	Đinh Thị Thủy	An	LCĐ6.KT2	11/07/1982	Hà Nam	7,26	Khá	
56	Nguyễn Thị Mai	Anh	LCĐ6.KT2	04/04/1991	Hà Nội	7,22	Khá	
57	Phạm Phương	Chi	LCĐ6.KT2	10/11/1991	Hà Nội	7,64	Khá	
58	Đinh Thị	Chiêm	LCĐ6.KT2	30/03/1987	Bắc Giang	7,29	Khá	

[Handwritten signatures and marks]

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
59	Nguyễn Mạnh	Cường	LCĐ6.KT2	15/11/1983	Hà Nội	7,33	Khá	
60	Trần Thị	Dung	LCĐ6.KT2	20/11/1987	Nam Định	7,43	Khá	
61	Phạm Thị Thu	Hà	LCĐ6.KT2	16/12/1991	Ninh Bình	7,84	Khá	
62	Lê Thị	Hải	LCĐ6.KT2	09/10/1989	Hung Yên	7,04	Khá	
63	Phạm Minh	Hào	LCĐ6.KT2	17/03/1990	Lạng Sơn	6,86	Trung bình khá	
64	Phạm Thị Lệ	Hằng	LCĐ6.KT2	19/11/1991	Thái Nguyên	7,49	Khá	
65	Phạm Thu	Hằng	LCĐ6.KT2	11/09/1989	Hà Nội	6,74	Trung bình khá	
66	Trần Thị Thanh	Hằng	LCĐ6.KT2	08/11/1991	Nghệ An	7,25	Khá	
67	Hoàng Thị Thu	Hoài	LCĐ6.KT2	10/10/1990	Hà Tĩnh	7,26	Khá	
68	Ma Thị	Huế	LCĐ6.KT2	17/11/1990	Tuyên Quang	6,75	Trung bình khá	
69	Chu Thanh	Huyền	LCĐ6.KT2	13/12/1990	Hà Nội	7,36	Khá	
70	Phạm Thu	Huyền	LCĐ6.KT2	14/11/1991	Ninh Bình	6,96	Trung bình khá	
71	Lê Thị Thu	Hương	LCĐ6.KT2	14/01/1990	Quảng Ninh	6,61	Trung bình khá	
72	Nguyễn Thị	Liên	LCĐ6.KT2	24/07/1990	Bắc Giang	7,33	Khá	
73	Đoàn Phương	Linh	LCĐ6.KT2	17/02/1991	Thái Nguyên	7,09	Khá	
74	Lê Diệu	Linh	LCĐ6.KT2	17/12/1991	Hà Nam	7,62	Khá	
75	Nguyễn Thị Hà	Linh	LCĐ6.KT2	13/10/1991	Hà Nội	6,86	Trung bình khá	
76	Phí Thị Kim	Loan	LCĐ6.KT2	06/10/1991	Hà Nội	7,65	Khá	
77	Chữ Thị Khánh	Ly	LCĐ6.KT2	08/06/1991	Hà Nội	6,9	Trung bình khá	
78	Phan Thị Hương	Ly	LCĐ6.KT2	21/03/1990	Hà Nội	6,94	Trung bình khá	
79	Mã Thị Tuyết	Mai	LCĐ6.KT2	20/07/1991	Thanh Hoá	7,68	Khá	
80	Hoàng Thị	Nga	LCĐ6.KT2	24/03/1989	Hung Yên	7,12	Khá	
81	Chu Thị	Ngân	LCĐ6.KT2	09/02/1985	Hà Nội	7,2	Khá	
82	Nguyễn Thị	Ngọc	LCĐ6.KT2	12/09/1990	Phú Thọ	6,33	Trung bình khá	
83	Bùi Hồng	Nhung	LCĐ6.KT2	19/12/1989	Hà Nội	6,23	Trung bình khá	
84	Nguyễn Thị	Nhụy	LCĐ6.KT2	04/08/1990	Thái Bình	7,12	Khá	
85	Phạm Thị	Nương	LCĐ6.KT2	02/09/1991	Ninh Bình	6,9	Trung bình khá	
86	Hoàng Thị	Oanh	LCĐ6.KT2	16/06/1989	Hà Nội	7	Khá	
87	Bùi Thị	Phương	LCĐ6.KT2	11/06/1990	Thanh Hoá	7,39	Khá	
88	Nguyễn Lan	Phương	LCĐ6.KT2	01/12/1991	Hà Nội	7,32	Khá	
89	Nguyễn Quỳnh	Phương	LCĐ6.KT2	19/03/1992	Hà Nội	7,39	Khá	
90	Trần Thị Bích	Phương	LCĐ6.KT2	14/12/1990	Thái Bình	7,97	Khá	
91	Ngô Thị Kim	Phượng	LCĐ6.KT2	08/08/1989	Bắc Giang	7,23	Khá	
92	Trần Thị Mai	Quỳnh	LCĐ6.KT2	10/11/1989	Hà Tĩnh	6,49	Trung bình khá	
93	Phạm Thị	Sâm	LCĐ6.KT2	30/12/1989	Bắc Giang	7,16	Khá	
94	Hoàng Hồng	Tâm	LCĐ6.KT2	17/12/1990	Lạng Sơn	7,1	Khá	




STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
95	Nguyễn Thị Bích	Thảo	LCD6.KT2	06/07/1990	Nam Định	7,12	Khá	
96	Nguyễn Thị	Thêu	LCD6.KT2	12/07/1991	Hà Nam	7,49	Khá	
97	Nguyễn Thị	Thơm	LCD6.KT2	15/09/1985	Bắc Ninh	7,3	Khá	
98	Nguyễn Hoài	Thu	LCD6.KT2	31/10/1991	Hà Nội	7,38	Khá	
99	Dương Thị	Thúy	LCD6.KT2	14/01/1990	Bắc Ninh	7,1	Khá	
100	Phạm Thị	Tơ	LCD6.KT2	14/10/1987	Nam Định	7,29	Khá	
101	Nguyễn Thu	Trang	LCD6.KT2	26/03/1989	Phú Thọ	7,13	Khá	
102	Trần Thị	Vân	LCD6.KT2	11/01/1991	Nam Định	7,9	Khá	
103	Hoàng Thị	Vui	LCD6.KT2	25/02/1991	Nam Định	7,39	Khá	
104	Nguyễn Thị Hải	Yến	LCD6.KT2	12/04/1991	Hà Nội	7,77	Khá	

Tổng số SV được công nhận tốt nghiệp: 104

Trong đó:

Giỏi	5
Khá	78
TB khá	21
Trung bình	0

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Sơn Tùng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

ĐỢT 1 THÁNG 6 NĂM 2014 - LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC KHÓA 6

Ngành : CÔNG TÁC XÃ HỘI

Kèm theo Quyết định số: 4429.../QĐ - ĐHLĐXH ngày...23...tháng...7...năm 2014 của Hiệu trưởng

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
1	Nguyễn Tuấn	Anh	LCĐ6.CT1	08/07/1988	Hà Nội	7,09	Khá	
2	Chu Thị	Biên	LCĐ6.CT1	26/08/1991	Hà Nội	8,12	Giỏi	
3	Hoàng Thị Cẩm	Chi	LCĐ6.CT1	30/07/1991	Quảng Ninh	7,96	Khá	
4	Phan Thị Minh	Chuyên	LCĐ6.CT1	11/09/1989	Phú Thọ	6,37	Trung bình khá	
5	Bùi Bảo	Cường	LCĐ6.CT1	23/11/1988	Hoà Bình	7,44	Khá	
6	Cao Thị Phương	Dung	LCĐ6.CT1	10/08/1991	Quảng Ninh	7,49	Khá	
7	Đặng Thuý	Dung	LCĐ6.CT1	08/05/1991	Quảng Ninh	7,46	Khá	
8	Nguyễn Tiến	Dũng	LCĐ6.CT1	03/03/1979	Phú Thọ	7,44	Khá	
9	Hà Thị Thanh	Duyên	LCĐ6.CT1	27/04/1990	Phú Thọ	7,34	Khá	
10	Nguyễn Thị Thuý	Dương	LCĐ6.CT1	19/05/1989	Ninh Bình	7,6	Khá	
11	Phùng Thị Thuý	Dương	LCĐ6.CT1	08/07/1990	Hà Nội	7,88	Khá	
12	Trần Thị	Giang	LCĐ6.CT1	10/09/1989	Hà Nam	7,25	Khá	
13	Phạm Thị	Hà	LCĐ6.CT1	06/02/1984	Hải Phòng	7	Khá	
14	Nguyễn Thị	Hạnh	LCĐ6.CT1	19/09/1990	Thanh Hoá	7,44	Khá	
15	Nguyễn Thị	Hằng	LCĐ6.CT1	01/05/1990	Hà Giang	7,43	Khá	
16	Nguyễn Thu	Hằng	LCĐ6.CT1	09/04/1991	Thái Nguyên	7,5	Khá	
17	Ngô Thị	Hiên	LCĐ6.CT1	13/12/1991	Hà Nam	7,44	Khá	
18	Lê Thị	Hiên	LCĐ6.CT1	15/07/1990	Cao Bằng	7,79	Khá	
19	Nguyễn Thị	Hiên	LCĐ6.CT1	19/07/1991	Hà Nội	8,01	Giỏi	
20	Phạm Thị	Hiên	LCĐ6.CT1	11/04/1991	Hưng Yên	6,91	Trung bình khá	
21	Phạm Thị	Hiệp	LCĐ6.CT1	17/11/1991	Thanh Hoá	7,28	Khá	
22	Nguyễn Thị	Hoa	LCĐ6.CT1	18/10/1990	Bắc Ninh	7,44	Khá	

(Handwritten signature and initials)

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
23	Dương Thị	Huyền	LCD6.CT1	09/03/1987	Hà Nội	7,25	Khá	
24	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	LCD6.CT1	25/09/1991	Vĩnh Phúc	7,15	Khá	
25	Đào Thị Thanh	Hương	LCD6.CT1	24/06/1989	Ninh Thuận	7,72	Khá	
26	Hoàng Thị Thuý	Hường	LCD6.CT1	18/07/1991	Cao Bằng	7,57	Khá	
27	Lương Thị	Hường	LCD6.CT1	05/02/1991	Hung Yên	8,06	Giỏi	
28	Đinh Thị	Lan	LCD6.CT1	02/08/1989	Ninh Bình	7,81	Khá	
29	Vũ Thị	Lan	LCD6.CT1	22/09/1990	Bắc Giang	6,93	Trung bình khá	
30	Phạm Thị	Liều	LCD6.CT1	03/09/1989	Thái Bình	7,06	Khá	
31	Vũ Diệu	Linh	LCD6.CT1	03/03/1991	Matxcova	7,96	Khá	
32	Trần Thị	Long	LCD6.CT1	19/05/1991	Thanh Hoá	7,07	Khá	
33	Nguyễn Đình	Lương	LCD6.CT1	21/01/1985	Hà Nam	6,84	Trung bình khá	
34	Vũ Thị Gái	Ly	LCD6.CT1	20/08/1991	Hải Dương	7,29	Khá	
35	Nguyễn Thị	Mai	LCD6.CT1	26/04/1990	Vĩnh Phúc	7,04	Khá	
36	Trần Thị	Mai	LCD6.CT1	05/08/1990	Thanh Hoá	7,46	Khá	
37	Chu Thị Kim	My	LCD6.CT1	15/11/1991	Phú Thọ	8,25	Giỏi	
38	Bùi Thị	Nga	LCD6.CT1	10/10/1991	Nghệ An	7,03	Khá	
39	Dương Thị	Ngọc	LCD6.CT1	05/03/1990	Quảng Ninh	7,15	Khá	
40	Hoàng Thị	Nhung	LCD6.CT1	30/06/1990	Cao Bằng	7,4	Khá	
41	Nguyễn Hồng	Nhung	LCD6.CT1	05/02/1991	Quảng Ninh	7,74	Khá	
42	Lê Thị	Oanh	LCD6.CT1	20/06/1991	Thanh Hoá	7,35	Khá	
43	Cáp Thị	Phương	LCD6.CT1	28/12/1990	Thanh Hoá	6,99	Trung bình khá	
44	Lê Lưu Ngọc	Quý	LCD6.CT1	18/03/1988	TP.Hồ Chí Minh	8,47	Giỏi	
45	Lã Thị	Tâm	LCD6.CT1	25/12/1991	Hà Nội	7,74	Khá	
46	Trịnh Văn	Thắng	LCD6.CT1	11/06/1990	Hà Nội	7,25	Khá	
47	Nguyễn Thị	Thoá	LCD6.CT1	07/07/1988	Hà Nội	7	Khá	
48	Lại Thị Thuý	Thơ	LCD6.CT1	10/10/1991	Quảng Ninh	7,68	Khá	
49	Nguyễn Thị	Thơm	LCD6.CT1	02/11/1991	Nam Định	7,57	Khá	
50	Đặng Thị	Thu	LCD6.CT1	24/11/1987	Phú Thọ	6,6	Trung bình khá	
51	Đoàn Thị Phương	Thu	LCD6.CT1	20/10/1990	Hải Phòng	8,01	Giỏi	
52	Trần Thị	Thu	LCD6.CT1	06/09/1991	Thanh Hoá	7,24	Khá	
53	Lê Thị	Thuý	LCD6.CT1	02/06/1991	Hà Nội	7,29	Khá	
54	Vương Thị Thu	Thuý	LCD6.CT1	06/07/1988	Nghệ An	7,13	Khá	
55	Lê Thị	Thuý	LCD6.CT1	28/02/1991	Hà Nội	7,28	Khá	
56	Lê Hải	Thương	LCD6.CT1	16/07/1990	Ninh Bình	7,57	Khá	
57	Lưu Thị Huyền	Trang	LCD6.CT1	08/11/1991	Hoà Bình	7,54	Khá	
58	Nguyễn Hồng	Trang	LCD6.CT1	15/12/1989	Hà Nội	6,78	Trung bình khá	



STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
59	Hoàng Ngọc	Trung	LCĐ6.CT1	07/01/1984	Thanh Hoá	7,53	Khá	
60	Trịnh Văn	Trung	LCĐ6.CT1	20/09/1989	Thanh Hoá	6,96	Trung bình khá	
61	Lê Văn	Trường	LCĐ6.CT1	09/01/1989	Vĩnh Phúc	6,81	Trung bình khá	
62	Trần Thị	Tuyển	LCĐ6.CT1	04/03/1991	Hải Dương	7,69	Khá	
63	Nguyễn Thị Hồng	Vân	LCĐ6.CT1	04/12/1991	Hà Nội	8,09	Giỏi	
64	Phạm Thị	Vân	LCĐ6.CT1	05/06/1988	Quảng Bình	7,22	Khá	
65	Đặng Thị	Vinh	LCĐ6.CT1	10/02/1990	Nghệ An	7,38	Khá	
66	Liều Thị	Xuyên	LCĐ6.CT1	20/03/1990	Thái Nguyên	7,22	Khá	
67	Phan Thị Như	ý	LCĐ6.CT1	21/06/1988	Nghệ An	7,13	Khá	
68	Tạ Thị Hoàng	Yên	LCĐ6.CT1	28/10/1991	Hưng Yên	7,24	Khá	
69	Vũ Hải	Yên	LCĐ6.CT1	21/02/1991	Phú Thọ	7,1	Khá	

Tổng số SV được công nhận tốt nghiệp: 69

Trong đó:

<i>Giỏi</i>	<i>7</i>
<i>Khá</i>	<i>53</i>
<i>TB Khá</i>	<i>9</i>
<i>Trung bình</i>	<i>0</i>

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Sơ Ray
Ngô Sĩ Tùng

Khánh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

ĐỢT 1 THÁNG 6 NĂM 2014 - LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC KHÓA 6

Ngành : BẢO HIỂM

Kèm theo Quyết định số: 1129/QĐ - ĐHLĐXH ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
1	Nguyễn Thị Phương	Anh	LCD6.BH1	02/02/1991	Quảng Ninh	7,65	Khá	
2	Vũ Kim	Dung	LCD6.BH1	22/10/1989	Lạng Sơn	6,89	Trung bình khá	
3	Đoàn Thị Thuý	Dương	LCD6.BH1	05/10/1991	Hà Nội	8,09	Giỏi	
4	Hoàng Thị Bích	Điều	LCD6.BH1	13/02/1990	Lạng Sơn	7,47	Khá	
5	Phạm Thị	Giang	LCD6.BH1	28/06/1991	Hà Giang	7,82	Khá	
6	Nguyễn Thị Thu	Hà	LCD6.BH1	30/03/1991	Hà Nội	7,23	Khá	
7	Nguyễn Thu	Hà	LCD6.BH1	10/07/1991	Điện Biên	7,45	Khá	
8	Phạm Thị Thu	Hà	LCD6.BH1	16/09/1991	Tuyên Quang	7,59	Khá	
9	Phạm Minh	Hằng	LCD6.BH1	11/11/1991	Nam Định	7,73	Khá	
10	Lê Thị Thu	Hiền	LCD6.BH1	15/06/1991	Ninh Bình	7,48	Khá	
11	Nguyễn Thị Mai	Hoa	LCD6.BH1	18/08/1991	Phú Thọ	7,2	Khá	
12	Nguyễn Thị Yến	Hoa	LCD6.BH1	25/07/1991	Hà Nội	7,79	Khá	
13	Hà Thị	Hồng	LCD6.BH1	01/12/1991	Nam Định	7,48	Khá	
14	Phạm Thị	Hồng	LCD6.BH1	12/08/1991	Bắc Giang	7,48	Khá	
15	Lục Minh	Huệ	LCD6.BH1	06/12/1991	Cao Bằng	8,05	Giỏi	
16	Nguyễn Thị	Huệ	LCD6.BH1	06/11/1991	Hung Yên	8,02	Giỏi	
17	Nguyễn Thị Thu	Huyền	LCD6.BH1	13/07/1990	Nam Định	7,3	Khá	
18	Đinh Thu	Hương	LCD6.BH1	18/02/1990	Thanh Hoá	6,71	Trung bình khá	
19	Nguyễn Lan	Hương	LCD6.BH1	01/03/1990	Tuyên Quang	7,14	Khá	
20	Nguyễn Thị	Hương	LCD6.BH1	24/08/1991	Nam Định	6,74	Trung bình khá	
21	Trần Thị	Hương	LCD6.BH1	28/07/1990	Hà Nam	6,92	Trung bình khá	

(Handwritten signatures and marks)

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
22	Đặng Thị Như	Lệ	LCD6.BH1	16/02/1989	Lạng Sơn	7,48	Khá	
23	Nguyễn Thị	Lệ	LCD6.BH1	07/05/1990	Thanh Hoá	7,12	Khá	
24	Hoàng Kim Khánh	Linh	LCD6.BH1	10/12/1989	Quảng Trị	6,3	Trung bình khá	
25	Hà Thuý	Lưu	LCD6.BH1	08/06/1991	Yên Bái	7,65	Khá	
26	Bùi Thị Khánh	Ly	LCD6.BH1	10/12/1991	Thanh Hoá	7,33	Khá	
27	Hà Thị	My	LCD6.BH1	20/10/1989	Hà Nội	7,2	Khá	
28	Trịnh Thị	Na	LCD6.BH1	20/09/1992	Lạng Sơn	7,71	Khá	
29	Trương Hoàng	Nga	LCD6.BH1	10/04/1991	Hà Nội	7,48	Khá	
30	Ngô Ngọc	Ngà	LCD6.BH1	19/01/1990	Tuyên Quang	7,47	Khá	
31	Ngô Hồng	Nguyên	LCD6.BH1	08/10/1991	Thanh Hoá	7,65	Khá	
32	Phạm Thị	Nhiều	LCD6.BH1	07/08/1991	Hải Dương	7,24	Khá	
33	Lưu Văn	Nhuồng	LCD6.BH1	26/03/1985	Hà Nội	6,64	Trung bình khá	
34	Hoàng Thị	Nụ	LCD6.BH1	01/03/1990	Lào Cai	7,27	Khá	
35	Ngô Thị Minh	Phượng	LCD6.BH1	12/12/1991	Hải Phòng	7,27	Khá	
36	Nguyễn Thị Hà	Phượng	LCD6.BH1	28/07/1990	Thanh Hoá	6,97	Trung bình khá	
37	Trần Thị Lan	Phượng	LCD6.BH1	10/05/1991	Nam Định	7,95	Khá	
38	Trịnh Minh	Phượng	LCD6.BH1	02/02/1982	Hải Phòng	8,08	Giỏi	
39	Bùi Thị Như	Quỳnh	LCD6.BH1	15/01/1991	Hoà Bình	7,3	Khá	
40	Nguyễn Văn	Sơn	LCD6.BH1	23/12/1991	Bắc Giang	7,48	Khá	
41	Nguyễn Đặng Minh	Tân	LCD6.BH1	06/12/1991	Hà Nội	7,05	Khá	
42	Phùng Thị Thu	Thành	LCD6.BH1	17/07/1989	Hà Nội	7,23	Khá	
43	Nguyễn Thanh	Thảo	LCD6.BH1	19/06/1991	Ninh Bình	7,83	Khá	
44	Phí Thị Phương	Thảo	LCD6.BH1	24/09/1990	Tuyên Quang	7,41	Khá	
45	Trần Thị	Thảo	LCD6.BH1	20/08/1990	Thanh Hoá	7,53	Khá	
46	Trần Thị Thanh	Thảo	LCD6.BH1	08/06/1991	Nam Định	7,68	Khá	
47	Vũ Thị Kim	Thoa	LCD6.BH1	05/07/1991	Hải Dương	7,3	Khá	
48	Hoàng Văn	Thời	LCD6.BH1	13/07/1991	Hà Giang	6,7	Trung bình khá	
49	Lê Thị Phương	Thuý	LCD6.BH1	16/01/1992	Nghệ An	7,65	Khá	
50	Quách Thị Hồng	Thuý	LCD6.BH1	23/07/1991	Hà Nội	7,27	Khá	
51	Đặng Thuý	Tiên	LCD6.BH1	08/08/1990	Lai Châu	6,91	Trung bình khá	
52	Thân Đức	Tĩnh	LCD6.BH1	24/11/1990	Bắc Giang	7,38	Khá	
53	Nguyễn Mai Quỳnh	Trang	LCD6.BH1	12/10/1990	Sơn La	7,12	Khá	
54	Nguyễn Thị Như	Trang	LCD6.BH1	28/08/1991	Hà Tĩnh	7,3	Khá	
55	Trần Hồng	Trang	LCD6.BH1	27/05/1991	Bắc Giang	7,35	Khá	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Lớp	Ngày sinh	Nơi Sinh	Điểm TBCHT toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi Chú
56	Phạm Thành	Trung	LCĐ6.BH1	10/09/1991	Tuyên Quang	7,58	Khá	
57	Hà Hồng	Vân	LCĐ6.BH1	22/07/1991	Hải Dương	7,35	Khá	
58	Phan Hồng	Vân	LCĐ6.BH1	21/09/1990	Thanh Hoá	6,74	Trung bình khá	
59	Hoàng Hà	Xuyên	LCĐ6.BH1	04/04/1990	Ninh Bình	7,24	Khá	

Tổng số SV được công nhận tốt nghiệp: 59

Trong đó:

<i>Giỏi</i>	<i>4</i>
<i>Khá</i>	<i>45</i>
<i>TB khá</i>	<i>10</i>
<i>Trung bình</i>	<i>0</i>

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Sa Bui

Ngô Sinh Tung

Handwritten signature